



## **CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**

**Báo cáo tài chính trước kiểm toán  
Quý 2 năm 2012**

## MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4-5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 20

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>522.407.058.506</b>	<b>501.728.560.778</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.322.308.793</b>	<b>4.903.096.347</b>
1. Tiền	111	V.01	9.322.308.793	4.903.096.347
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>-</b>	<b>24.850.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	24.850.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.03	<b>200.010.977.377</b>	<b>204.154.565.033</b>
1. Phải thu khách hàng	131		94.685.247.665	80.506.523.807
2. Trả trước cho người bán	132		70.355.015.770	56.831.864.669
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		36.646.706.411	68.492.169.026
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.675.992.469)	(1.675.992.469)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>303.505.826.996</b>	<b>259.347.350.920</b>
1. Hàng tồn kho	141		303.505.826.996	259.347.350.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.567.945.340</b>	<b>8.473.548.478</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	1.646.523.986	2.438.153.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.323.653.051	4.589.159.454
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.597.768.303	1.446.235.754
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>195.940.695.455</b>	<b>178.690.835.851</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68.689.189.591</b>	<b>57.050.975.221</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	22.818.267.311	23.288.239.602
- Nguyên giá	222		52.069.104.453	50.166.863.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.250.837.142)	(26.878.623.537)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	36.589.981.927	28.210.410.597
- Nguyên giá	228		39.398.178.180	30.183.703.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.808.196.253)	(1.973.292.583)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	9.280.940.353	5.552.325.022
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>124.252.150.767</b>	<b>118.540.681.556</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	124.252.150.767	118.540.681.556
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.999.355.097</b>	<b>3.099.179.074</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.999.355.097	3.099.179.074
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>718.347.753.961</b>	<b>680.419.396.629</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>433.554.987.252</b>	<b>428.386.232.414</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>433.554.987.252</b>	<b>428.386.232.414</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	335.363.451.973	328.622.484.864
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	80.867.101.840	83.975.249.502
3. Người mua trả tiền trước	313		1.377.580.801	1.301.320.479
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	3.714.503.057	1.531.326.319
5. Phải trả công nhân viên	315		3.413.145.237	2.720.279.206
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2.551.293.103	2.265.659.236
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	4.385.328.655	7.796.232.278
8. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	1.882.582.586	173.680.530
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.18	<b>284.792.766.709</b>	<b>252.033.164.215</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>284.792.766.709</b>	<b>252.033.164.215</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.300.000	119.999.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.306.910.000	7.306.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.395.418.625	6.855.356.319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		144.091.138.084	117.871.597.896
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>718.347.753.961</b>	<b>680.419.396.629</b>
			-	-
<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - USD			213,137.49	136.916,00
Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - EUR			1,507.48	2.378,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán trưởng  
Ngày 10 tháng 07 năm 2012



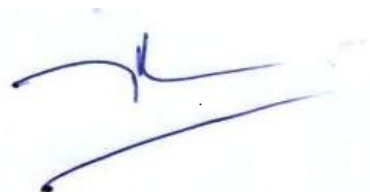
**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2012	Lũy kế năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế năm 2011
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01		<b>203.205.412.387</b>	<b>430.550.288.633</b>	<b>250.403.635.801</b>	<b>428.184.661.926</b>
2. Các khoản giảm trừ	03		12.016.052.894	17.154.327.784	2.977.530.850	7.246.502.050
<b>3. Doanh thu thuần</b>	10	VI.19	<b>191.189.359.493</b>	<b>413.395.960.849</b>	<b>247.426.104.951</b>	<b>420.938.159.876</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		136.525.966.459	317.289.890.652	198.893.767.307	332.822.433.723
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>54.663.393.034</b>	<b>96.106.070.197</b>	<b>48.532.337.644</b>	<b>88.115.726.153</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	10.102.197.253	19.350.944.438	23.484.792.877	34.052.040.187
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	5.114.488.542	10.347.532.251	4.667.269.877	9.876.174.535
- Trong đó: lãi vay	23		5.114.488.542	10.347.532.251	4.448.441.401	8.862.739.358
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	17.233.568.921	33.483.175.152	18.868.132.919	35.446.425.515
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	7.486.532.678	14.712.429.809	6.027.082.070	13.735.659.070
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/(lỗ)</b>	30		<b>34.931.000.146</b>	<b>56.913.877.423</b>	<b>42.454.645.655</b>	<b>63.109.507.220</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.24	1.455.425.692	2.327.154.304	637.941.480	988.966.755
12. Chi phí khác	32	VI.25	1.133.217.949	2.183.018.161	1.150.594.901	2.160.651.810
<b>13. Lợi nhuận khác/(lỗ)</b>	40		<b>322.207.743</b>	<b>144.136.143</b>	<b>(512.653.421)</b>	<b>(1.171.685.055)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế/(lỗ)</b>	50		<b>35.253.207.889</b>	<b>57.058.013.566</b>	<b>41.941.992.234</b>	<b>61.937.822.165</b>
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.26	1.034.385.630	2.298.481.072	1.728.006.535	2.553.448.048
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	59		<b>34.218.822.259</b>	<b>54.759.532.494</b>	<b>40.213.985.699</b>	<b>59.384.374.117</b>
<b>18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu</b>	60	VI.27	<b>2.852</b>	<b>4.563</b>	<b>3.351</b>	<b>4.949</b>



**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 07 năm 2012



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012*

*Đơn vị tính: VNĐ*

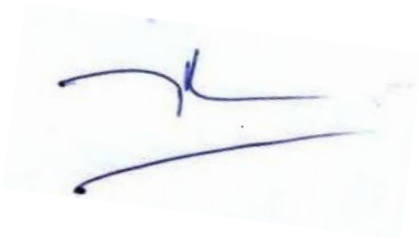
	Mã số	Quý 2 năm 2012	Lũy kế năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế năm 2011
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>35.253.207.889</b>	<b>57.058.013.566</b>	<b>41.941.992.234</b>	<b>61.937.822.165</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao tài sản cố định	02	1.634.756.422,0	3.515.247.670,0	1.314.354.176	2.699.189.098
Các khoản dự phòng	03	-	-	(484.735.531)	181.304.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	(1.442.521.103)	(1.442.521.103)
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(15.687.710.868)	(16.605.944.230)	(20.022.331.608)	(30.052.500.000)
Chi phí lãi vay	06	5.114.488.542	10.347.532.251	4.448.441.401	8.862.739.358
<b>Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>26.314.741.985</b>	<b>54.314.849.257</b>	<b>25.755.199.569</b>	<b>42.186.033.518</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	20.356.175.090	2.257.561.510	(43.033.330.973)	(58.453.048.614)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(60.213.465.291)	(44.158.476.076)	(24.352.622.698)	(55.324.618.873)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(29.306.259.212)	(13.870.693.343)	43.233.245.238	31.745.988.047
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	411.060.500	891.453.261	(1.171.715.726)	(326.061.913)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.114.488.542)	(10.347.532.251)	(3.376.213.868)	(7.790.511.825)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(47.552.235.470)</b>	<b>(10.912.837.642)</b>	<b>(2.945.438.458)</b>	<b>(47.962.219.660)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(8.223.920.760)	(15.615.658.331)	(2.172.746.296)	(2.579.553.892)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	553.105.350	553.105.350	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	25.739.827.240	24.850.000.000	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.512.667.390)	(5.711.469.211)	(11.225.493.183)	(17.107.321.183)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.596.801.809	16.515.035.171	(9.977.668.392)	52.500.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>30.153.146.249</b>	<b>20.591.012.979</b>	<b>(23.375.907.871)</b>	<b>(19.634.375.075)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Quý 2 năm 2012	Lũy kế năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy kế năm 2011
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	313.404.865.462	554.394.170.794	291.599.385.716	553.994.788.716
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(279.385.441.056)	(547.653.203.685)	(262.225.888.677)	(481.122.600.133)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(11.999.930.000)	(11.999.930.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>22.019.494.406</b>	<b>(5.258.962.891)</b>	<b>21.373.497.039</b>	<b>64.872.188.583</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>					
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.701.903.608	4.903.096.347	8.049.459.409	5.826.016.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>9.322.308.793</b>	<b>9.322.308.793</b>	<b>3.101.610.119</b>	<b>3.101.610.119</b>



**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán trưởng  
Ngày 10 tháng 07 năm 2012



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/06/2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 530300064 ngày 11/5/2007 và thay đổi lần thứ 1 ngày 03/06/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

#### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua thủy sản, chế biến và nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Đầu tư tài chính;
- Mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, chế biến và nuôi trồng thủy sản.

#### 3. Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	Phường Cổ Giang - quận 1 - Tp. HCM	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99,8%	100%
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	Mỹ Thanh – Mỹ Phước – Mang Thít – Vĩnh Long	Sản xuất và chế biến	100%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Khu công nghiệp An Hiệp – Châu Thành – Bến Tre	Thương mại và sản xuất	100%	100%

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/06/2012

**III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/06/2012

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa	05 - 07
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị quản lý	07
Phương tiện vận chuyển	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

**6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

***Phần mềm***

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**9. Chi phí lãi vay**

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

**10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/06/2012

**11. Tiền lương và các khoản trích theo lương**

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17% và 7 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên. Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2% trên lương cơ bản.

**12. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

**14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**15. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**16. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/06/2012

**17. Các bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**18. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008. Năm 2011 là năm thứ ba Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50%.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

		<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
Tiền mặt		1.066.979.219	745.792.023
Tiền gửi ngân hàng		8.255.329.574	4.157.304.324
<b>Cộng</b>		<b>9.322.308.793</b>	<b>4.903.096.347</b>
		-	-
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng		-	24.850.000.000
<b>Cộng</b>		-	<b>24.850.000.000</b>
		-	-
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>			
Phải thu khách hàng	(3.1)	94.685.247.665	80.506.523.807
Trả trước cho người bán	(3.2)	70.355.015.770	56.831.864.669
Phải thu khác	(3.3)	36.646.706.411	68.492.169.026
<b>Cộng</b>		<b>201.686.969.846</b>	<b>205.830.557.502</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.4)	(1.675.992.469)	(1.675.992.469,00)
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>200.010.977.377</b>	<b>204.154.565.033</b>
		-	-
(3.1) Trong đó:			
Phải thu khách hàng nước ngoài	3.637.810,19 USD	74.878.293.568	
Phải thu khách hàng trong nước		16.137.538.798	
Phải thu công ty con		3.669.415.299	
<b>Cộng</b>		<b>94.685.247.665</b>	-
		-	-
(3.2) Chi tiết các trả trước khác hàng:			
Trả trước cho công ty con		8.016.373.253	-
Trả trước tiền mua đất (chưa ra sổ đỏ)		42.340.318.415	-
Ứng trước tiền xây dựng cơ bản		10.858.258.200	-
Ứng trước tiền mua hàng hóa dịch vụ		8.638.047.376	-
Trả trước cho khách hàng		502.018.526	
<b>Cộng</b>		<b>70.355.015.770</b>	<b>56.831.864.669</b>
		-	-
(3.3) Chi tiết các khoản phải thu khác:			
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con			
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con (An Phát)		11.366.348.985	44.683.046.060
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con (Gò Đàng Vĩnh Long)		12.327.198.537	
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con (TM GD)		3.715.592.917	
Ứng tiền mua đất		4.385.950.000	9.664.650.000
Phải thu tiền hoàn thuế		3.240.421.743	2.684.205.624
Phải thu ứng trước thi công công trình		470.000.000	9.114.225.000
Bảo hiểm xã hội nộp thừa		67.377.836	
Phải thu tiền bán CP cho Trần Vũ Ai Linh		282.727.670	282.727.670
Các khoản phải thu khác		791.088.723	2.063.314.672
<b>Cộng</b>		<b>36.646.706.411</b>	<b>68.492.169.026</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

		30/06/2012	01/01/2012			
<b>4. Hàng tồn kho</b>						
Hàng mua đang đi đường		-	-			
Nguyên vật liệu		22.814.481.084	45.798.066.439			
Công cụ, dụng cụ		7.305.677.299	5.309.896.601			
Chi phí sản xuất dở dang		185.578.032.385	123.267.819.619			
Thành phẩm tồn kho		83.570.428.231	77.899.862.510			
Hàng hóa tồn kho		26.001	778.945.871			
Hàng đang chuyển		4.237.181.996	6.292.759.880			
<b>Cộng</b>		<b>303.505.826.996</b>	<b>259.347.350.920</b>			
		-	-			
<b>5. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>						
Tại ngày 01/01		2.438.153.270	1.953.653.799			
Phát sinh trong kỳ		2.469.591.212	5.563.440.757			
Kết chuyển chi phí		3.261.220.496	5.038.814.443			
Trừ các khoản giảm khác		-	40.126.843			
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>		<b>1.646.523.986</b>	<b>2.438.153.270</b>			
		-	-			
<b>6 Tài sản ngắn hạn khác</b>						
Tạm ứng nhân viên		1.502.317.903	1.350.785.354			
Ký quỹ thuê mặt bằng (phân xưởng Bình Đức)		95.450.400	95.450.400			
<b>Cộng</b>		<b>1.597.768.303</b>	<b>1.446.235.754</b>			
		-	-			
<b>7. Tài sản cố định hữu hình</b>						
	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01	12.911.069	31.176.490	3.250.263	284.090	2.544.951	50.166.863
Tăng	580.302	179.948	1.250.907	66.200	595.211	2.672.568
Giảm	770.327	-	-	-	-	770.327
<b>Tại ngày 30/06</b>	<b>12.721.044</b>	<b>31.356.438</b>	<b>4.501.170</b>	<b>350.290</b>	<b>3.140.162</b>	<b>52.069.104</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01	7.131.087	17.409.770	1.199.606	90.301	1.047.860	26.878.624
Tăng	963.807	1.179.648	247.921	35.401	253.567	2.680.344
Giảm	308.131	-	-	-	-	308.131
<b>Tại ngày 30/06</b>	<b>7.786.763</b>	<b>18.589.418</b>	<b>1.447.527</b>	<b>125.702</b>	<b>1.301.427</b>	<b>29.250.837</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01	5.779.982	13.766.720	2.050.657	193.789	1.497.091	23.288.239
<b>Tại ngày 30/06</b>	<b>4.934.281</b>	<b>12.767.020</b>	<b>3.053.643</b>	<b>224.588</b>	<b>1.838.735</b>	<b>22.818.267</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm mới.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do nhượng bán tài sản cho công ty con.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

8. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2012	29.550.616.870	633.086.310	30.183.703.180
Tăng	9.214.475.000	-	9.214.475.000
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>38.765.091.870</b>	<b>633.086.310</b>	<b>39.398.178.180</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2012	1.874.251.494	99.041.089	1.973.292.583
Tăng	773.537.545	61.366.125	834.903.670
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>2.647.789.039</b>	<b>160.407.214</b>	<b>2.808.196.253</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2012	27.676.365.376	534.045.221	28.210.410.597
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>36.117.302.831</b>	<b>472.679.096</b>	<b>36.589.981.927</b>
<b>9. Xây dựng cơ bản dở dang</b>			
		<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Công trình xây dựng nhà trọ nhân viên		1.119.380.688	-
Công trình khu nuôi cá		6.390.979.763	3.377.152.531
Mua sắm tài sản cố định		1.213.898.452	1.466.471.179
Sửa chữa phân xưởng Gò Đàng		556.681.450	708.701.312
<b>Cộng</b>		<b>9.280.940.353</b>	<b>5.552.325.022</b>

**10. Đầu tư vào công ty con**

Tên Công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Thời điểm thành lập	Tỷ lệ biểu quyết		Vốn đã góp	
			Trực tiếp	Gián tiếp	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.800.000.000	30/10/1998	99%	1%	3.059.324.057	3.059.324.057
Công ty TNHH XNK TS An Phát	50.000.000.000	25/05/2006	99,8%	0,2%	49.900.000.000	49.900.000.000
Công ty TNHH TS Việt Đức	1.000.000.000	04/10/2005	99%	1%	599.000.000	599.000.000
Công ty TNHH MTV Gò Đàng VL	40.000.000.000	28/05/2008	100%	0%	30.069.297.102	30.069.297.102
Công ty TNHH MTV Gò Đàng BT	81.000.000.000	23/03/2010	100%	0%	40.624.529.608	34.913.060.397
<b>Cộng</b>	<b>175.800.000.000</b>				<b>124.252.150.767</b>	<b>118.540.681.556</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012*

*Đơn vị tính: VND*

<b>11. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Tại ngày 01/01	3.099.179.074	4.267.125.675
Phát sinh trong kỳ	440.000.000	40.126.843
Kết chuyển chi phí	(539.823.977)	(1.208.073.444)
Trừ các khoản giảm khác	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>2.999.355.097</b>	<b>3.099.179.074</b>
	-	-

Chi phí trả trước dài hạn vào ngày 30/06/2012, bao gồm:

Tiền thuê đất	(*)	597.585.200
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		2.401.769.897
<b>Cộng</b>		<b>2.999.355.097</b>

(\*) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m2 đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047, tổng giá trị tiền thuê (đã bao gồm thuế VAT) là 50,000.00 USD.

<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Vay ngắn hạn	335.363.451.973	328.622.484.864
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>335.363.451.973</b>	<b>328.622.484.864</b>
	-	-

**Chi tiết các khoản nợ vay**

*Đơn vị tính: ngàn đồng*

	<b>01/01/2012</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>30/06/2012</b>
NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN (12.1)	103.733.291	209.855.012	(245.149.957)	68.438.346
NH Ngoại Thương VN (12.2)	19.665.797	14.298.560	(19.655.522)	14.308.835
NH HSBC (12.3)	64.250.068	127.520.331	(88.792.894)	102.977.506
Nguyễn Thị Thanh Trúc (12.4)	9.427.250		(939.980)	8.487.270
NH Phương Tây	24.535.384	-	(24.535.384)	-
NH Sài Gòn Thương Tín (12.5)	42.280.840	43.851.018	(42.851.274)	43.280.584
NH ANZ (12.6)	46.484.511	98.300.561	(86.216.736)	58.568.336
NH Đông Á	7.706.360	6.063.199	(13.769.559)	-
NH Techcombank (12.7)	10.538.984	19.241.145	(15.686.698)	14.093.431
NH Á Châu (12.8)		32.403.644	(10.055.200)	22.348.444
Lê Sơn Tùng (12.9)		2.860.700	-	2.860.700
<b>Cộng</b>	<b>328.622.485</b>	<b>554.394.171</b>	<b>(547.653.204)</b>	<b>335.363.452</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VNĐ

(12.1) Vay từ Ngân hàng TMCP xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình bao gồm:

- Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1007LAV201101080 ngày 19/8/2011, hạn mức vay 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nguồn thu từ việc xuất khẩu của Công ty. Số dư nợ vay tại 30/6/2012 là 902.800USD tương đương 18.803.518.400 đồng.
- Vay chiết khấu bộ chứng từ với số dư tại ngày 30/06/2012 là 2.337.494,94 USD và 36.401 EUR tương đương 49.634.828.295 đồng.

(12.2) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0164/TD2/11LD ngày 05/8/2011. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(12.3) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng ngày 24/04/2012 với tổng hạn mức tín dụng: 5.800.000 USD hoặc tương đương VNĐ hoặc HKD hoặc EUR; lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay trị giá 62 tỷ đồng;
- Hàng hoá trong kho của Công ty trị giá 21.000.000.000 VNĐ và quyền thụ hưởng trong các hợp đồng bảo hiểm từ Công ty bảo hiểm Bảo Việt.
- Máy móc, thiết bị của Công ty trị giá 22,4 tỷ đồng; và Quyền sử dụng đất và nhà xưởng của Công ty trị giá 8,01 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất vùng nuôi tại Bến Tre trị giá 14 tỷ đồng..

(12.4) Vay ngắn hạn từ cá nhân Bà **Nguyễn Thị Thanh Trúc** với lãi suất vay dao động từ 0,9% - 1,1%/tháng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(12.5) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** theo hợp đồng tín dụng số LD 1033600041 ngày 02/12/2010; hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(12.6) Vay ngắn hạn từ **NH TNHH MTV ANZ Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng ngày 22/03/2012; hạn mức tín dụng: 4,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo lãnh bởi tất cả các công ty con, cùng với thành phẩm, hàng hóa trong kho của Công ty có giá trị 1.000.000 USD; giá trị các khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay có giá trị 3.000.000 USD, thế chấp quyền sử dụng đất vùng nuôi giá trị 14 tỷ đồng; thế chấp tài sản của Công ty TNHH Gò Đàng Vĩnh Long trị giá 39 tỷ đồng.

(12.7) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng số 62/11K/HĐHMTD/TCB-HCM ngày 01/12/2011; hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012*

*Đơn vị tính: VND*

(12.8) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Á Châu theo các hợp đồng tín dụng sau : Hợp đồng tín dụng số : TIG.BĐDN.01080411 ngày 18/04/2011, số tiền vay : 2.000.000 USD, và hợp đồng tín dụng số : TIG.02080411 ngày 18/04/2011, tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các khoản phải thu và toàn bộ quyền, lợi ích bên thế chấp có được từ các hợp đồng.

(12.4) Vay ngắn hạn từ cá nhân **Ông Lê Sơn Tùng**. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và không tính lãi.

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>13. Phải trả người bán</b>		
Phải trả công ty con An Phát	32.262.521.844	
Phải trả người bán	48.604.579.996	83.975.249.502
<b>Cộng</b>	<b>80.867.101.840</b>	<b>83.975.249.502</b>
	-	-
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế nhập khẩu	2.009.898	61.960.394
Thuế TNDN	3.696.818.384	1.398.337.312
Thuế TNCN	15.674.775	
<b>Cộng</b>	<b>3.714.503.057</b>	<b>1.531.326.319</b>
	-	-
<b>15. Chi phí phải trả</b>		
Chi phí phải trả khác	806.496.103	345.788.036
Chi phí phải trả (cước tàu)	1.744.797.000	1.919.871.200
<b>Cộng</b>	<b>2.551.293.103</b>	<b>2.265.659.236</b>
<b>16. Phải trả khác</b>		
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	203.844.382	6.830.310
Các khoản vay, mượn cá nhân và tổ chức không lãi suất	130.902.000	3.468.205.950
Tiền nhận đặt cọc mua phế phẩm, phế liệu	3.620.000.000	3.528.500.000
Các khoản phải trả khác	430.582.273	792.696.018
<b>Cộng</b>	<b>4.385.328.655</b>	<b>7.796.232.278</b>
	-	-
	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>-</b>	<b>644.698.334</b>

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	185.280.530	10.000.000.000	8.302.697.944	1.882.582.586

Quỹ khen thưởng phúc lợi tăng do trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

**18. Vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.300.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 30/06/2012, các cổ đông đăng ký và góp vốn như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Vốn đăng ký</b>		<b>Vốn góp thực tế</b>	
	Số cổ phần	tong mệnh giá	Số cổ phần	Giá trị
<b>Cổ đông sáng lập</b>				
Nguyễn Văn Đạo	750.000	7.500.000.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750.000	7.500.000.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	900.000	9.000.000.000	1.512.151	15.121.510.000
<b>Nhóm cổ đông khác</b>				
Lê Thị Liêm	-	-	1.201.631	12.016.310.000
Các cổ đông khác	9.599.930	95.999.300.000	4.233.668	42.336.680.000
<b>Cộng</b>	<b>11.999.930</b>	<b>119.999.300.000</b>	<b>11.999.930</b>	<b>119.999.300.000</b>

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Tại ngày 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2012
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.300.000	-	-	119.999.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.306.910.000	-	-	7.306.910.000
Quỹ đầu tư phát triển	6.855.356.319	6.540.062.306	-	13.395.418.625
Lợi nhuận chưa phân phối	117.871.597.896	54.759.532.494	28.539.992.306	144.091.138.084
<b>Cộng</b>	<b>252.033.164.215</b>	<b>61.299.594.800</b>	<b>28.539.992.306</b>	<b>284.792.766.709</b>

**Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:**

Chia cổ tức năm 2011 - đợt 2 (10%)	11.999.930.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.540.062.306
<b>Cộng</b>	<b>28.539.992.306</b>

**6 tháng năm 2012**

**b - Cổ phiếu**

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	11.999.930
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	11.999.930
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	11.999.930
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	11.999.930
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	11.999.930

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>6 tháng năm 2012</b>	<b>6 tháng năm 2011</b>
<b>19. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	338.254.233.531	342.236.318.321
Doanh thu bán hàng - Trong nước	92.296.055.102	85.948.343.605
<b>Cộng</b>	<b>430.550.288.633</b>	<b>428.184.661.926</b>
<b>Trừ</b>		
Giảm giá hàng bán	(426.900.685)	-
Hàng bán bị trả lại	(16.727.427.099)	(7.246.502.050)
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>413.395.960.849</b>	<b>420.938.159.876</b>
	-	-
<b>20. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.515.035.171	1.002.661.808
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.898.941.245	2.996.878.379
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000.000	30.052.500.000
Lãi cho vay từ công ty con (Gò Đàng Vĩnh Long)	936.968.022	-
<b>Cộng</b>	<b>19.350.944.438</b>	<b>34.052.040.187</b>
	-	-
<b>21. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	10.347.532.251	8.862.739.358
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		181.304.000
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	37.524.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	794.606.701
<b>Cộng</b>	<b>10.347.532.251</b>	<b>9.876.174.535</b>
	-	-
<b>22. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	20.371.246.239	18.472.976.769
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	12.402.695.846	14.219.627.483
Chi hoa hồng môi giới	229.108.000	2.203.498.600
Chi phí bằng tiền khác	480.125.067	550.322.663
<b>Cộng</b>	<b>33.483.175.152</b>	<b>35.446.425.515</b>
	-	-
<b>23. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	3.149.630.691	2.767.180.524
Chi phí công cụ dụng cụ	322.912.911	570.687.096
Chi phí khấu hao TSCĐ	213.749.619	133.630.609
Chi phí thuê kho	7.200.000.000	8.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.826.136.588	2.264.160.841
<b>Cộng</b>	<b>14.712.429.809</b>	<b>13.735.659.070</b>
	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012*

*Đơn vị tính: VND*

	<b>6 tháng năm 2012</b>	<b>6 tháng năm 2011</b>
<b>24. Thu nhập khác</b>		
Thu nhượng bán tài sản	553.105.350	-
Thu bán phế liệu	1.568.668.904	885.599.559
Thu nhập khác	205.380.050	103.367.196
<b>Cộng</b>	<b>2.327.154.304</b>	<b>988.966.755</b>
	-	-
	<b>6 tháng năm 2012</b>	<b>6 tháng năm 2011</b>
<b>25. Chi phí khác</b>		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định	462.196.259	-
Chi phí không có hoá đơn chứng từ	1.720.821.902	2.160.651.810
<b>Cộng</b>	<b>2.183.018.161</b>	<b>2.160.651.810</b>
	-	-
	<b>6 tháng năm 2012</b>	<b>6 tháng năm 2011</b>
<b>26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	57.058.013.566	61.937.822.165
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(15.000.000.000)	(30.052.500.000)
Các khoản không được khấu trừ	1.722.578.287	2.160.651.810
Lỗi các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	43.780.591.853	34.045.973.975
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Thuế TNDN hiện hành	6.567.088.778	5.106.896.096
Thuế TNDN được miễn/giảm (50% và 30%)	(4.268.607.706)	(2.553.448.048)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.298.481.072</b>	<b>2.553.448.048</b>
	-	-
		<b>6 tháng năm 2012</b>
<b>27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông		54.759.532.494
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân		11.999.930
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>4.563</b>

**VII. Các thông tin khác**

**1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Bên liên quan chủ yếu sau:

	<b>6 tháng năm 2012</b>
<b>Bán hàng cho</b>	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	23.666.230.406
Công ty TNHH XNK TS An Phát (bán tài sản)	508.415.885
<b>Mua hàng từ</b>	
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát (phí lưu kho, gia công)	56.892.617.194
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	1.012.083.240
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long (gia công thức ăn thủy sản)	10.754.567.000
<b>Các khoản công nợ với các Bên liên quan tại ngày 30/06/2012 như sau:</b>	

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

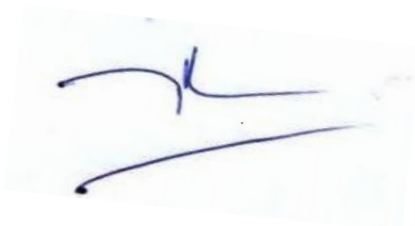
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

<b>Phải thu, trả trước tiền hàng</b>	<b>30/06/2012</b>
Công ty TNHH Thương mại Gò Đăng	3.160.999.414
Công ty TNHH MTV Gò Đăng Vĩnh Long (trả trước)	8.016.373.253
<b>Phải thu khác</b>	
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	11.366.348.985
Công ty TNHH Gò Đăng Vĩnh Long	12.327.198.537
Công ty TNHH TM Gò Đăng	10.858.258.200
<b>Phải trả</b>	<b>30/06/2012</b>
Vay cổ đông - Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	8.487.269.610
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	32.262.521.844
Công ty TNHH 1TV Gò Đăng Bến Tre	715.566.310
Vay cổ đông - Ông Lê Sơn Tùng	2.860.700.000

### 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 07 năm 2012



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**

Tổng Giám đốc